

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ
THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VINATOUR**

*Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9-22



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Cổ phần Du lịch và Thương mại Quốc tế - Vinatour (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Quốc tế - Vinatour được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0100106828 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2005 và đăng ký lần 2 ngày 12 tháng 07 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: 54 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trung Việt Dung	Chủ tịch
Bà Trung Thị Lâm Ngọc	Ủy viên
Ông Vũ Hồng Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trung Việt Dung	Giám đốc
Ông Nguyễn Phúc Lưu	Phó giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2013

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc


Trung Việt Dung

05
T
H
T
K
H
KIẾ



Số: 729/2013/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Quốc tế - Vinatour*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Cổ phần Du lịch và Thương mại Quốc tế - Vinatour**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Cổ phần Du lịch và Thương mại Quốc tế - Vinatour được lập ngày 08/04/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Khoản thu nhập nhận được tiền đền bù theo Quyết định số 3743/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2011, của Ủy ban nhân dân Quận 1 thành phố Hồ Chí Minh đã phê duyệt bổ sung tiền bồi thường để thu hồi đất tại địa chỉ số 28 Lê Thị Hồng Gấm phường Nguyễn Thái Bình, quận 1 do Công ty đang sử dụng để phục vụ Dự án đầu tư xây dựng Cao ốc Văn phòng Thương mại Dịch vụ và Căn hộ ở tại Khu tứ giác Bến Thành là 14.045.653.718 đồng. Công ty cho rằng khoản thu nhập này không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với số tiền khoảng 3,5 tỷ đồng. Vì vậy đơn vị đã không phản ánh vào Báo cáo tài chính số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp nêu trên.

Doanh thu và chi phí liên quan đến hoạt động của nhà hàng được hạch toán theo hóa đơn phát sinh.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Cổ phần Du lịch và Thương mại Quốc tế - Vinatour tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2013

Phạm Thị Xuân Thu
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1462/KTV

C.7
Y
UHA
V
TOÁN
OÁN
A-TF

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		32.214.965.863	41.365.248.930
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	25.331.174.656	27.444.068.804
111	1. Tiền		975.252.435	5.116.919.334
112	2. Các khoản tương đương tiền		24.355.922.221	22.327.149.470
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.390.344.722	9.857.803.870
131	1. Phải thu của khách hàng		4.328.411.396	4.263.372.448
132	2. Trả trước cho người bán		1.213.651.033	4.522.028.415
135	5. Các khoản phải thu khác	4	868.282.293	1.072.403.007
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(20.000.000)	-
140	IV. Hàng tồn kho	5	50.772.662	168.113.798
141	1. Hàng tồn kho		50.772.662	168.113.798
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		442.673.823	3.895.262.458
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.393.435	53.316.120
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		438.280.388	3.841.946.338
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.055.193.915	5.969.237.073
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		246.308.857	3.350.851.333
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	241.329.917	203.958.196
222	- Nguyên giá		1.060.691.845	940.874.664
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(819.361.928)	(736.916.468)
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	4.978.940	3.146.893.137
228	- Nguyên giá		32.479.000	3.556.290.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.500.060)	(409.396.863)
240	III. Bất động sản đầu tư	8	1.850.790.769	1.953.111.909
241	- Nguyên giá		3.123.956.102	3.123.956.102
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.273.165.333)	(1.170.844.193)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		958.094.289	665.273.831
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	698.094.289	405.273.831
268	3. Tài sản dài hạn khác	10	260.000.000	260.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		35.270.159.778	47.334.486.003

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		10.543.806.433	31.295.288.339
310	I. Nợ ngắn hạn		10.493.806.433	31.204.379.248
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	5.000.000.000	-
312	2. Phải trả cho người bán		1.139.711.340	540.420.845
313	3. Người mua trả tiền trước		673.495.665	2.836.863.505
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.405.543.587	1.877.807.526
315	5. Phải trả người lao động		505.469.302	594.252.100
316	6. Chi phí phải trả	13	1.287.681.717	7.932.414.634
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	299.773.546	16.879.452.962
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		182.131.276	543.167.676
330	II. Nợ dài hạn		50.000.000	90.909.091
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		50.000.000	90.909.091
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.726.353.345	16.039.197.664
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	24.726.353.345	16.039.197.664
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		14.256.940.000	14.256.940.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		501.008.124	501.008.124
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.968.405.221	1.281.249.540
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		35.270.159.778	47.334.486.003

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 08 tháng 04 năm 2013

Giám đốc

(Chữ ký)



Nguyễn Thị Minh Chuyên

Trần Việt Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	51.890.232.077	60.975.976.671
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.890.232.077	60.975.976.671
11	4. Giá vốn hàng bán	17	46.086.302.809	52.317.191.687
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.803.929.268	8.658.784.984
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	2.785.924.239	2.466.445.579
22	7. Chi phí tài chính	19	28.055.651	32.464.460
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	20	123.950.118	873.004.424
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	7.117.611.794	6.526.937.097
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.320.235.944	3.692.824.582
31	11. Thu nhập khác	22	17.810.964.490	517.580.796
32	12. Chi phí khác	23	3.216.738.820	2.904.717.387
40	13. Lợi nhuận khác		14.594.225.670	(2.387.136.591)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.914.461.614	1.305.687.991
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	337.941.432	710.817.940
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.576.520.182	594.870.051

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 08 tháng 04 năm 2013

Giám đốc

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Minh Chuyên



Trương Việt Dung

0111
 CÔNG
 NH
 H V
 CHÍNH
 KIỂM
 KIỂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.914.461.614	1.305.687.991
	2. Điều chỉnh các khoản		(2.497.968.997)	(1.807.567.314)
02	- Khấu hao TSCĐ		191.641.675	254.688.732
03	- Các khoản dự phòng		20.000.000	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		10.627.055	13.808.937
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.720.237.727)	(2.076.064.983)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.416.492.617	(501.879.323)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.383.842.068	(4.546.724.569)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		117.341.136	(61.549.022)
	trả,			
11	thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(21.089.423.338)	22.922.708.924
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(243.897.773)	(34.164.120)
13	- Tiền lãi vay đã trả			
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(763.213.031)	(1.279.930.815)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.318.432.343	21.285.442.192
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.143.863)	(19.951.749.213)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.877.569.841)	17.832.154.054
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		1.328.432.343	16.207.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(115.040.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	101.208.618.761
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.720.237.727	2.076.064.983
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.048.670.070	4.451.683.744
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ		-	(569.010.000)
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại			
32	cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		5.000.000.000	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.279.216.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.279.216.500)	(569.010.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.108.116.271)	21.714.827.798
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		27.444.068.804	5.742.379.497
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		(4.777.877)	(13.138.491)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		25.331.174.656	27.444.068.804

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Chuyên

Lập, ngày 08 tháng 04 năm 2013
Giám đốc

Trung Việt Dung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Quốc tế - Vinatour được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0100106828 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2005 và đăng ký lần 2 ngày 12 tháng 07 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: 54 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 14.256.940.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0100106828 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2005 và đăng ký lần 2 ngày 12 tháng 07 năm 2010, hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Lữ hành nội địa và quốc tế
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
- Cho thuê văn phòng
- Xuất nhập khẩu hàng hóa
- Đại lý mua, bán ký gửi hàng hóa
- Đại lý vé máy bay
- Vận chuyển khách du lịch và hàng hóa
- Tư vấn du học và xúc tiến đầu tư;
- Xây dựng khu du lịch
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2011, theo Quyết định số 3743/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2011, Ủy ban nhân dân Quận 1 thành phố Hồ Chí Minh đã phê duyệt bổ sung tiền bồi thường để thu hồi đất tại địa chỉ số 28 Lê Thị Hồng Gấm phường Nguyễn Thái Bình, quận 1 do Công ty đang sử dụng để phục vụ Dự án đầu tư xây dựng Cao ốc Văn phòng Thương mại Dịch vụ và Căn hộ ở tại Khu tứ giác Bến Thành. Theo đó, Công ty được bồi thường về nhà và đất tại địa chỉ nêu trên, tổng số tiền được đền bù theo quyết định là: 17.191.171.840 đồng. Năm 2011 Công ty đã nhận được số tiền đền bù, bồi thường là 16 tỷ đồng. Năm 2012, Công ty được nhận nốt phần còn lại 1.191.171.840 đồng cùng với lãi chậm trả và tiền hỗ trợ di dời là: 137.260.503 đồng. Năm 2012 Công ty đã ghi nhận toàn bộ phần còn lại nguồn thu từ đền bù này vào thu nhập khác và phản ánh vào khoản mục thu nhập khác trên kết quả kinh doanh, tổng số tiền còn lại là: 17.328.432.343 đồng. Đồng thời, toàn bộ nguyên giá của quyền sử dụng đất của lô đất này theo dõi trên khoản mục Tài sản cố định vô hình (3.534.290.000 đồng) được ghi giảm và giá trị còn lại là: 3.145.518.122 đồng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí khác" trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm 2012.

Công ty không thực hiện tính thuế TNDN phải nộp trên phần thu nhập nhận được này do Công ty cho rằng theo quy định tại TT 130/2008 có hiệu lực cho năm tài chính 2011 và thông tư 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012 có quy định về thu nhập khác như sau "Tiền đền bù về tài sản cố định trên đất và tiền hỗ trợ di dời sau khi trừ các khoản chi phí liên quan như chi phí di dời (chi phí vận chuyển, lắp đặt), giá trị còn lại của tài sản cố định và các chi phí khác (nếu có). Riêng tiền đền bù về tài sản cố định trên đất và tiền hỗ trợ di dời của các doanh nghiệp di chuyển địa điểm theo quy hoạch của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mà giá trị của các khoản hỗ trợ, đền bù



sau khi trừ các chi phí liên quan (nếu có) thì phần còn lại doanh nghiệp sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.”

Ứng với điểm “Phần còn lại doanh nghiệp sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan”, Công ty cho rằng khoản tiền đền bù mà Công ty nhận được không phải nộp thuế TNDN.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	04 năm
- Các tài sản khác	03 - 04 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 04 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

010
C
TRÁCH
DỊCH
AI CHỈ
KIẾ
ANKH

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 03 - 04 năm |

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

1111
ĐĂNG
KÝ
HÀNH
TR
KẾ
TOÁN
M-TP

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	248.415.331	1.717.016.121
Tiền gửi ngân hàng	726.837.104	3.399.903.213
Các khoản tương đương tiền	24.355.922.221	22.327.149.470
	25.331.174.656	27.444.068.804

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu BHXH	21.001.995	-
Phải thu của Đại lý máy bay	740.017.105	-
Chi trả thừa thù lao HDQT và Ban kiểm soát	36.500.000	21.500.000
Phải thu thuế TNCN CBCNV	53.316.282	41.723.845
Phải thu khác	38.448.906	1.009.179.162
	868.282.293	1.072.403.007

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.863.981	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	157.205.117
Hàng hóa	10.908.681	10.908.681
	50.772.662	168.113.798

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	405.378.594	459.900.000	75.596.070	-	940.874.664
Tăng trong kỳ	47.818.181	-	71.999.000	-	119.817.181
- Mua sắm	47.818.181	-	71.999.000	-	119.817.181
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	453.196.775	459.900.000	147.595.070	-	1.060.691.845
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	367.143.644	297.018.750	72.754.074	-	736.916.468
Tăng trong kỳ	9.083.111	62.144.566	11.217.783	-	82.445.460
- Trích khấu hao TSCĐ	9.083.111	62.144.566	11.217.783	-	82.445.460
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	376.226.755	359.163.316	83.971.857	-	819.361.928
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	38.234.950	162.881.250	2.841.996	-	203.958.196
Số cuối kỳ	76.970.020	100.736.684	63.623.213	-	241.329.917

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	3.534.290.000	-	-	22.000.000	3.556.290.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	10.479.000	10.479.000
- Mua sắm	-	-	-	10.479.000	10.479.000
Giảm trong kỳ	3.534.290.000	-	-	-	3.534.290.000
- Nhà nước thu hồi	3.534.290.000	-	-	-	3.534.290.000
Số cuối kỳ	-	-	-	32.479.000	32.479.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	388.771.878	-	-	20.624.985	409.396.863
Tăng trong kỳ	-	-	-	6.875.075	6.875.075
- Trích khấu hao TSCĐ	-	-	-	6.875.075	6.875.075
Giảm trong kỳ	388.771.878	-	-	-	388.771.878
- Nhà nước thu hồi	388.771.878	-	-	-	388.771.878
Số cuối kỳ	-	-	-	27.500.060	27.500.060
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	3.145.518.122	-	-	1.375.015	3.146.893.137
Số cuối kỳ	-	-	-	4.978.940	4.978.940

8 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	3.123.956.102	-	3.123.956.102
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	3.123.956.102	-	3.123.956.102
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	1.170.844.193	-	1.170.844.193
Số tăng trong năm	-	-	102.321.140	-	102.321.140
- Khấu hao trong năm	-	-	102.321.140	-	102.321.140
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	1.273.165.333	-	1.273.165.333
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	1.953.111.909	-	1.953.111.909
Tại ngày cuối năm	-	-	1.850.790.769	-	1.850.790.769

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	6.496.000	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	100.958.040	199.599.343
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	561.676.289	107.490.806
Chi phí khác	28.963.960	98.183.682
	698.094.289	405.273.831

10 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký quỹ đại lý du lịch tại Vietcombank - Chi nhánh HN	250.000.000	250.000.000
Ký quỹ làm thẻ taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000
	260.000.000	260.000.000

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.000.000.000	-
Vay ngân hàng (*)	5.000.000.000	-
Vay đối tượng khác	-	-
Cộng	5.000.000.000	-

(*): Đây là khoản vay kỳ hạn 1 tháng của Ngân hàng Bắc Á

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	485.930.597	480.359.544
Thuế TNDN	863.970.027	1.289.241.626
Thuế thu nhập cá nhân	55.642.963	108.206.356
	1.405.543.587	1.877.807.526

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí các hợp đồng du lịch	1.280.181.717	7.932.414.634
Trích trước chi phí lãi vay	7.500.000	-
	1.287.681.717	7.932.414.634

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	5.037.134	36.528.974
Tiền nhận đền bù đất 28 Lê Thị Hồng Gấm theo Quyết định 3743/QĐ-UBND Quận 1 - HCMC	-	16.000.000.000
Phải trả về cổ tức	19.390.498	597.845.198
Các khoản phải trả khác	275.345.914	245.078.790
	299.773.546	16.879.452.962

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (phụ lục 01)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	Tỷ lệ	01/01/2012	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước (hoặc Công ty mẹ)	7.271.040.000	51%	7.271.040.000	51%
Vốn góp của cổ đông khác	6.985.900.000	49%	6.985.900.000	49%
- Do pháp nhân nắm giữ				
- Do thể nhân nắm giữ	6.985.900.000	49%	6.985.900.000	49%
	14.256.940.000	100%	14.256.940.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	14.256.940.000	14.256.940.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	14.256.940.000	14.256.940.000
Cổ tức/Lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.425.694	1.425.694
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.425.694	1.425.694
- Cổ phiếu phổ thông	1.425.694	1.425.694
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.425.694	1.425.694
- Cổ phiếu phổ thông	1.425.694	1.425.694
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

16 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ du lịch	44.086.978.348	55.174.826.236
Hoa hồng bán vé máy bay	4.289.311.939	2.093.793.531
Doanh thu cho thuê Bất động sản	3.036.125.335	3.535.964.422
Doanh thu dịch vụ ăn uống	245.583.819	-
Doanh thu khác	232.232.636	171.392.482
	51.890.232.077	60.975.976.671

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.118.012.789	52.164.502.716
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	812.623.500	132.196.104
Giá vốn khác	155.666.520	20.492.867
	46.086.302.809	52.317.191.687

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.720.237.727	2.076.064.983
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	31.594.190	390.380.596
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	34.092.322	-
	2.785.924.239	2.466.445.579

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	7.500.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.627.055	31.794.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	9.928.596	670.446
	28.055.651	32.464.460

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí hoa hồng cho khách mua vé máy bay và môi giới du lịch	123.950.118	873.004.424
	123.950.118	873.004.424

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	342.693.123	370.358.869
Chi phí nhân công	4.217.870.200	4.524.776.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	184.028.752	116.113.091
Thuế, phí và lệ phí	73.585.098	66.126.872
Chi phí xử lý tổn thất phải thu không thu hồi được/dự phòng phải thu khó đòi	20.000.000	211.491.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.180.224.990	679.848.929
Chi phí khác	1.099.209.631	558.220.734
	7.117.611.794	6.526.937.097



22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu tiền thanh lý	-	12.981.818
Tiền hỗ trợ di dời tại Lê Thị Hồng Gấm	17.191.171.840	9.000.000
Chuyển tiền đến bù nhà 28 LHG -Lãi chậm trả	127.260.503	-
Tiền hỗ trợ di dời tại 28 Lê Hồng Gấm - khác	10.000.000	-
Thu tiền thanh lý xe ô tô 29Y 8628	-	279.090.909
Tiền chiết khấu của Hàng không quốc gia Việt Nam	461.802.936	129.128.486
Công nợ không phải trả người bán	-	58.062.383
Thu nhập từ tiền hỗ trợ du lịch Hàn Quốc	-	29.250.000
Thu nhập khác	20.729.211	67.200
	17.810.964.490	517.580.796

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi nộp phạt vi phạm hành chính về thuế	-	6.840.891
Giá trị còn lại của nhà tại 28 Lê Thị Hồng Gấm HCMC	3.145.518.122	254.716.695
Nộp tiền truy thu tiền diện tích đất và Lệ phí trước bạ tại 28 Lê Hồng Gấm	28.868.400	-
Chi nộp phạt thuế giai đoạn 2006-2009 theo Biên bản thanh tra thuế	-	2.484.885.645
Chi phí tòa án	42.286.000	-
Chi phí thanh lý xe ô tô 29Y8626	-	158.274.156
Chi phí khác	66.298	-
	3.216.738.820	2.904.717.387

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	15.914.461.614	1.305.687.991
Các khoản điều chỉnh tăng	62.286.000	2.756.128.809
<i>Khoản chi nộp phạt vi phạm hành chính về thuế</i>	-	6.840.891
<i>Các khoản chi mang tính chất KT, PL</i>	-	52.910.448
<i>Chi phí phạt thuế và chi phí tòa án</i>	42.286.000	2.484.885.645
<i>Xử lý nợ không có khả năng thu hồi</i>	-	211.491.825
<i>Trích lập dự phòng không đủ hồ sơ</i>	20.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	14.045.653.718	-
Thu nhập được tiền hỗ trợ di dời tại Lê Thị Hồng Gấm	14.045.653.718	-
<i>Tiền hỗ trợ nhận được tại Lê Thị Hồng Gấm</i>	17.191.171.840	-
<i>Giá trị còn lại của nhà tại 28 Lê Thị Hồng Gấm HCMC</i>	3.145.518.122	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.931.093.896	4.061.816.800
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	482.773.474	1.015.454.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (30%)	144.832.042	304.636.260
Chi phí thuế TNDN hiện hành	337.941.432	710.817.940
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.289.241.626	751.696.749
Thuế TNDN đã nộp trong năm	763.213.031	173.273.063
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	863.970.027	1.289.241.626

08-0
FY
HỮU HẠ
Ư VẤN
OÁN VÀ
ÁN
TP.HCM

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.576.520.182	594.870.051
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.576.520.182	594.870.051
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.425.694	1.425.694
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.926	417

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán 31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.331.174.656	-	27.444.068.804	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.196.693.689	-	5.335.775.455	-
	30.527.868.345	-	32.779.844.259	-

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán 31/12/2012		01/01/2012	
	VND		VND	
Vay và nợ	5.000.000.000	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	1.439.484.886		17.419.873.807	
Chi phí phải trả	1.287.681.717		7.932.414.634	
	7.727.166.603		25.352.288.441	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

27 . THÔNG TIN KHÁC

a. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

b. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 08 tháng 04 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Chuyên



Trương Việt Dung



Phụ lục số 01

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân bổ	Cộng
Số dư đầu năm trước	14.256.940.000	1.446.664	690.674.843	161.257.639	2.435.912.919	17.546.232.065
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi /(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	594.870.051	594.870.051
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.140.555.200)	(1.140.555.200)
Phân phối lợi nhuận	-	-	121.795.646	243.591.292	(608.978.230)	(243.591.292)
Giảm khác	-	(1.446.664)	(311.462.365)	(404.848.931)	-	(717.757.960)
Số dư cuối năm trước	14.256.940.000	-	501.008.124	-	1.281.249.540	16.039.197.664
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi /(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	15.576.520.182	15.576.520.182
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chi thù lao cho HĐQT và BKS	-	-	-	-	(185.000.000)	(185.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.700.761.800)	(6.700.761.800)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.602.701)	(3.602.701)
Số dư cuối năm nay	14.256.940.000	-	501.008.124	-	9.968.405.221	24.726.353.345

